

Tiếp cận giáo dục mầm non của trẻ em trong gia đình lao động di cư làm việc tại các khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh

Nguyễn Đình Tuấn*

Nhận ngày 5 tháng 5 năm 2022. Chấp nhận đăng ngày 9 tháng 8 năm 2022.

Tóm tắt: Lao động di cư nói chung và lao động di cư làm việc trong các khu công nghiệp nói riêng đang gặp phải nhiều khó khăn trong tiếp cận các dịch vụ xã hội, trong đó có tiếp cận giáo dục mầm non, bởi phần lớn lao động di cư đến làm việc tại các khu công nghiệp đang ở tuổi kết hôn và/hoặc có con ở độ tuổi đi học. Hạn chế trong cơ hội tiếp cận với giáo dục mầm non không chỉ ảnh hưởng đến người lao động, mà, hơn thế nữa, còn ảnh hưởng đến sự phát triển của trẻ em cũng như quyền giáo dục của trẻ em. Trên cơ sở sử dụng nguồn số liệu từ Tổng cục Thống kê, Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh, các tài liệu và kết quả phỏng vấn sâu đề tài cấp cơ sở “Tiếp cận giáo dục bậc mầm non của trẻ em trong gia đình lao động di cư làm việc trong khu công nghiệp (nghiên cứu trường hợp tỉnh Bắc Ninh)”, bài viết phân tích thực trạng tiếp cận giáo dục mầm non cho trẻ em trong gia đình lao động di cư làm việc trong các khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh.

Từ khóa: Tiếp cận giáo dục, giáo dục mầm non, lao động di cư.

Phân loại ngành: Xã hội học

Abstract: Migrant workers in general and migrant workers working in industrial zones in particular are facing many difficulties in accessing social services, including preschool education, because a large number of migrant workers to work in industrial zones are of marriageable age and/or have school-age children. Limited access to preschool education affects not only workers, but also children's development as well as their right to education. Using data from the General Statistics Office, Bắc Ninh Provincial Statistics Office, documents and results of in-depth interviews of the grassroot project “Access to preschool education of children in migrant worker families working in industrial zones (a case study of Bắc Ninh province)”, the article analyzes the status of access to preschool education for children in the families of migrant workers working in industrial parks in Bắc Ninh province.

Keywords: Access to education, preschool education, migrant workers.

Subject classification: Sociology

1. Đặt vấn đề

Đại hội Đại biểu Toàn quốc lần thứ VI của Đảng năm 1986 đánh dấu bước ngoặt quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước với việc đưa ra đường lối Đổi mới toàn diện, trong đó có chủ trương phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, mở cửa và thu hút nguồn lực từ các thành phần kinh tế tham gia phát triển kinh tế - xã hội. Đại hội xác định, nhiệm vụ bao trùm, mục tiêu tổng quát trong những năm còn lại của chặng đường đầu tiên là ổn định mọi mặt tình hình kinh tế - xã hội, tiếp tục xây dựng những tiền đề cần thiết cho việc đẩy mạnh công nghiệp hoá

* Viện Nghiên cứu Con người, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
Email: tuanihs@yahoo.com

xã hội chủ nghĩa trong chặng đường tiếp theo (Ban Chấp hành Trung ương Đảng, 1986). Việc xác định xây dựng những tiền đề cho công nghiệp hóa đã góp phần quan trọng cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH) sau này. Sau một năm (1987), Quốc hội thông qua Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam thể hiện những thay đổi về tư tưởng phát triển kinh tế, tạo nền tảng pháp lý quan trọng cho việc hợp tác với nước ngoài. Đến Hội nghị Trung ương lần thứ bảy khóa VII (1994), CNH, HĐH được xác định là quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế, xã hội từ sử dụng lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động cùng với công nghệ, phương tiện và phương pháp tiên tiến, hiện đại, dựa trên sự phát triển của công nghiệp và tiến bộ khoa học - công nghệ, tạo ra năng suất lao động xã hội cao (Ban Chấp hành Trung ương Đảng, 1994). Đây được coi là những tiền đề quan trọng cho việc hình thành, phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất ở nước ta. Tính đến tháng 4/2021, nước ta có 392 khu công nghiệp (KCN) được thành lập với tổng diện tích đất tự nhiên khoảng 119,9 nghìn ha. Các KCN được thành lập trên 61 tỉnh, thành phố, chủ yếu tập trung tại các vùng kinh tế trọng điểm nhằm phát huy lợi thế về vị trí địa lý và tiềm năng phát triển kinh tế của các vùng (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2021).

Tỉnh Bắc Ninh nằm ở vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, có vị trí thuận lợi ở cửa ngõ phía Bắc của thủ đô Hà Nội, và nằm trong tam giác tăng trưởng kinh tế Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh đã giúp tỉnh có nhanh chóng phát triển các KCN. Tính đến 6/2021, tỉnh Bắc Ninh có 16 KCN. Sự phát triển nhanh chóng của các KCN cùng với hạ tầng kỹ thuật phát triển và những chính sách thu hút đầu tư đã giúp tỉnh ngày càng thu hút được nhiều doanh nghiệp. Số doanh nghiệp trong giai đoạn 2015-2020 đã tăng hơn 2 lần, từ 4.492 lên 10.123 doanh nghiệp. Trong đó, doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng từ 3.942 năm 2015 lên 8.883 doanh nghiệp năm 2020; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng từ 531 lên 1.229 doanh nghiệp; còn số lượng doanh nghiệp nhà nước giảm từ 19 xuống còn 11 doanh nghiệp (Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh, 2021, tr.167). Số lượng doanh nghiệp tăng cũng đồng nghĩa với việc mang lại nhiều việc làm cho người lao động. Tuy nhiên, đi kèm với những thành tựu đạt được, một số vấn đề xã hội nảy sinh đặt ra những thách thức không nhỏ đối với địa phương, cũng như đối với người lao động. Với địa phương, đó là dân số cơ học tăng nhanh do tiếp nhận nhiều lao động di cư, áp lực về điều kiện cơ sở vật chất. Còn đối với người lao động, đó là những vấn đề liên quan đến điều kiện sống, chăm sóc sức khỏe, giáo dục,... trong đó, tiếp cận giáo dục mầm non (GDMN) là một thách thức không nhỏ đối với con cái của người lao động di cư, bởi phần lớn lao động di cư đến làm việc tại các KCN chủ yếu đang ở tuổi kết hôn và/hoặc có con ở độ tuổi đi học.

Các KCN, khu chế xuất phát triển nhanh chóng đã dẫn đến tình trạng thiếu hụt các trường mầm non công lập và đây là sự lo lắng của hàng ngàn công nhân tại những khu này (Phạm Thị Huyền, Hoàng Ngọc Vinh Hạnh, 2018). Sự thiếu hụt này khiến cho con em công nhân khó tiếp cận được các trường mầm non công lập. Do đó, con em công nhân thường tiếp cận các nhóm trẻ gia đình và lớp tư thực không có giấy phép hoạt động (Nguyễn Tôn Thị Tường Vân, 2012) hoặc các cơ sở GDMN tư thực với mức học phí khá cao (Phạm Thị Huyền, Hoàng Ngọc Vinh Hạnh, 2018). Việc gửi trẻ ở những cơ sở này cũng tiềm ẩn nhiều rủi ro và những hệ lụy ảnh hưởng đến sức khỏe, tâm lý của trẻ (Nguyễn Tôn Thị Tường Vân, 2012).

Hạn chế trong cơ hội tiếp cận với GDMN không chỉ ảnh hưởng đến người lao động, mà, hơn thế nữa, còn ảnh hưởng đến sự phát triển của trẻ em cũng như quyền giáo dục của trẻ em. GDMN là cấp học đầu tiên trong hệ thống giáo dục quốc dân, đặt nền móng cho sự phát triển toàn diện con người, thực hiện việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em từ 3 tháng tuổi đến 6 tuổi. GDMN nhằm phát triển toàn diện trẻ em về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ, hình thành yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị cho trẻ em vào học lớp một (Quốc hội, 2019). Những trải nghiệm của trẻ em trong những năm đầu đời có thể tác động suốt đời đến sức khỏe, học tập

và ứng xử của trẻ (Jennifer Baxter, Kelly Hand, 2013). Tiếp cận GDMN không chỉ giúp cải thiện học vấn và sức khỏe cho trẻ em, mà còn có thể mang những lợi ích tương tự ở tuổi trưởng thành (Meghan Lemay, 2013).

Bài viết phân tích thực trạng tiếp cận GDMN của trẻ em trong gia đình lao động di cư làm việc trong các KCN tỉnh Bắc Ninh, qua đó, giúp thấy được cơ hội hay những thuận lợi và khó khăn trong tiếp cận GDMN của trẻ em trong gia đình lao động di cư làm việc trong các KCN.

2. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

Tuyên ngôn Thế giới về Quyền con người (Universal Declaration of Human Rights - UDHR) năm 1948 đã khẳng định nguyên tắc không phân biệt đối xử và mọi người đều có quyền được giáo dục. Giáo dục là một quyền cơ bản của con người và mọi người đều có quyền được học tập. Điều này đã được ghi nhận tại khoản 1, Điều 26 của Tuyên ngôn UDHR. Theo Tài liệu về Giáo dục dựa trên Quyền con người của UNESCO (2011), những tiêu chí quyền con người đã được chấp nhận toàn cầu trở thành đường hướng cho chiến lược giáo dục của các quốc gia. Tài liệu này đã thúc đẩy việc đưa quyền con người vào giáo dục để góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục cho mọi người ở cấp quốc gia trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Cơ sở của tài liệu này là luật quốc tế về quyền con người và các công ước quốc tế về quyền con người, trong đó đề cập đến quyền con người trong giáo dục.

Ở Việt Nam, Hiến pháp năm 2013 cũng quy định: giáo dục là một quyền con người, Nhà nước, gia đình và xã hội bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em (Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 2013). Luật Giáo dục năm 2019 cũng quy định rõ tại Điều 13 về quyền và nghĩa vụ học tập của công dân, theo đó, học tập là quyền và nghĩa vụ của công dân; Nhà nước thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục; Nhà nước ưu tiên, tạo điều kiện cho người học là trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt. Để đảm bảo quyền học tập của trẻ em cũng như tạo điều kiện cho trẻ em có cơ hội học tập, trong những năm qua, Việt Nam đã có nhiều chính sách nhằm tạo cơ hội cho mọi trẻ em được tiếp cận với giáo dục, đặc biệt là trẻ em trong các hộ gia đình nghèo, trẻ em là người dân tộc thiểu số.

Từ quan điểm tiếp cận dựa trên quyền con người, tiếp cận giáo dục dựa trên quyền con người cần chú ý đến việc xem xét thụ hưởng quyền giáo dục trong các chính sách và chương trình phát triển; phân tích vai trò chủ thể quyền, chủ thể có trách nhiệm, nghĩa vụ về quyền giáo dục; điều kiện đảm bảo để thực hiện quyền giáo dục. Khi nghiên cứu đánh giá về tiếp cận người ta thường đề cập đến khung 4A: Availability (tính sẵn có), Accessibility (có thể tiếp cận), Acceptability (có thể chấp nhận được), Adaptability (có thể thích nghi) (United Nations Human rights, 1999; K. Tomaševski, 2001). Đây cũng là hướng tiếp cận được đề cập đến khi nghiên cứu về quyền giáo dục. Cụ thể, bình luận chung số 13 về quyền giáo dục nêu:

- Tính sẵn có: Thể hiện ở việc có đủ về số lượng các chương trình và cơ sở giáo dục trong phạm vi lãnh thổ của quốc gia thành viên. Những điều kiện để vận hành các chương trình và cơ sở giáo dục bao gồm cơ sở vật chất, cơ sở vệ sinh riêng cho học sinh nam và nữ, nước sạch, giáo viên đã qua đào tạo được nhận mức lương thích đáng, tài liệu giảng dạy.

- Có thể tiếp cận: Thể hiện ở việc các cơ sở và chương trình giáo dục phải mở cho sự tiếp cận bình đẳng của tất cả mọi người, không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào (cả phương diện pháp lý và thực tiễn).

- Có thể chấp nhận được: Thể hiện ở hình thức và nội dung giáo dục đào tạo, bao gồm giáo trình và phương pháp giảng dạy.

- Có thể thích ứng: Thể hiện ở việc giáo dục phải linh hoạt để có thể thích ứng với nhu cầu liên tục thay đổi của xã hội và cộng đồng, cũng như để đáp ứng nhu cầu của người học trong môi trường xã hội và văn hóa đa dạng (Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội, 2009, tr.219-220).

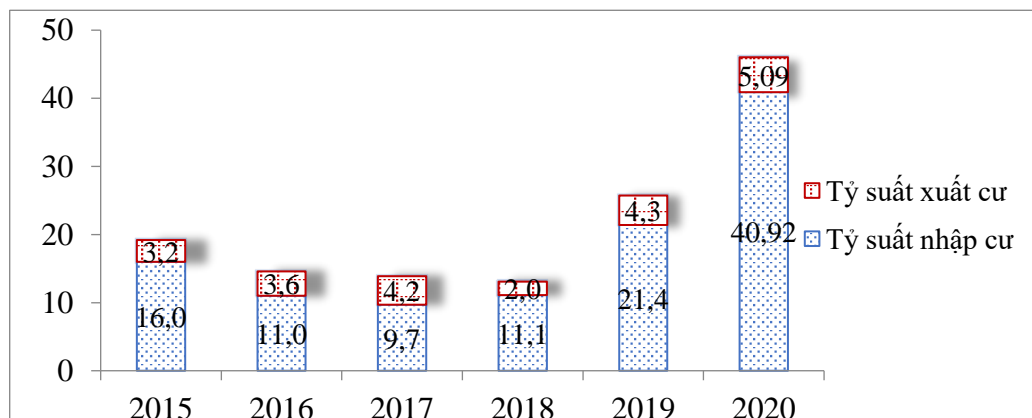
Trong bài viết này, khi phân tích tiếp cận GDMN cho trẻ em trong gia đình lao động di cư làm việc trong KCN, bài viết phân tích “tính sẵn có”, thể hiện ở hệ thống trường lớp, đội ngũ giáo viên; “có thể tiếp cận”, thể hiện ở chính sách, chi phí; “có thể chấp nhận”, thể hiện ở chương trình giáo dục và phương pháp giáo dục; “có thể thích ứng”, thể hiện ở tính chủ thể của gia đình trong khắc phục với khó khăn về điều kiện nhập học và quy định của nhà trường.

Về phương pháp nghiên cứu, nghiên cứu được thực hiện dựa trên phương pháp phân tích tài liệu, phương pháp khảo sát bằng bảng hỏi và phỏng vấn sâu. Cụ thể, phương pháp khảo sát bảng hỏi được thực hiện với 200 người lao động di cư có con trong độ tuổi mầm non, làm việc trong KCN Yên Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh. Trong đó, nam giới là 45,0%, nữ giới là 55,0%; 39,5% từ 25 tuổi trở xuống, 43,0% từ 26-30 tuổi và 17,0% trên 30 tuổi; 1,0% lao động tay nghề cao, 8,0% lao động tay nghề trung bình, 28,5% lao động giản đơn, 50,0% nhân viên và 12,5% làm công việc khác; 6,5% tốt nghiệp Trung học cơ sở, 40,0% tốt nghiệp Trung học phổ thông, 37,5% tốt nghiệp trung cấp/cao đẳng và 16,0% tốt nghiệp Đại học/trên Đại học. Ngoài ra, phương pháp phỏng vấn sâu được thực hiện với 10 người là cán bộ quản lý giáo dục huyện, cán bộ xã có KCN nằm trên địa bàn, hiệu trưởng mầm non công lập, hiệu trưởng mầm non tư thục, và cha mẹ có con trong độ tuổi từ 12 tháng đến 6 tuổi. Cuộc khảo sát được thực hiện năm 2021.

3. Lao động di cư tại Bắc Ninh

Số lượng các doanh nghiệp tại Bắc Ninh tăng nhanh trong những năm qua cũng đồng nghĩa với nhu cầu về lao động tăng. Điều này dẫn đến một lượng lớn lao động di cư từ các địa phương đến làm việc tại Bắc Ninh. Năm 2015, tỷ suất nhập cư¹ vào Bắc Ninh là 16,0%, những năm tiếp theo (2016, 2017 và 2018) tỷ lệ này có xu hướng giảm xuống còn khoảng trên dưới 10%, nhưng đến năm 2019 lại tăng lên đáng kể (21,4%) và năm 2020 tăng lên thành 40,92%. Tỷ suất nhập cư năm 2020 của Bắc Ninh so với năm 2015 tăng 155,8%, và so với năm 2019 tăng 91,2%. Ngược lại, tỷ suất xuất cư² của Bắc Ninh luôn ở mức thấp, cao nhất chỉ là 5,09%.

Biểu đồ 1: Tỷ suất nhập cư và xuất cư của Bắc Ninh (đơn vị tính: ‰)



Nguồn: Trang Thông tin điện tử Tổng cục Thống kê³

Tỷ suất nhập cư vào Bắc Ninh tăng trong những năm qua chủ yếu là sự tăng lên từ nguồn lao động làm việc trong các KCN, khu chế xuất. Trong giai đoạn 2015-2020, tổng số lao động trong

¹ Tỷ suất nhập cư là số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch) tính bình quân trên 1.000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

² Tỷ suất xuất cư là số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch) tính bình quân trên 1.000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

³ <https://www.gso.gov.vn/px-web-2/?pxid=V0221-23&theme=D%C3%A2n%20s%E1%BB%91%20v%C3%A0%20lao%20C4%91%E1%BB%99ng>

các doanh nghiệp của Bắc Ninh tăng từ 281.341 người năm 2015 lên 454.225 người vào năm 2020 (tăng 47,3%). Ngoại trừ lao động trong các doanh nghiệp nhà nước có xu hướng giảm, còn lại số lượng lao động trong các doanh nghiệp ngoài nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) của tỉnh Bắc Ninh đều tăng qua các năm.

Bảng 1: Tổng số lao động trong các doanh nghiệp

<i>Đơn vị tính: người</i>					
Đối tượng lao động	2015	2017	2018	2019	2020
Doanh nghiệp nhà nước	8.550	5.613	5.861	2.871	3.000
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	94.799	116.836	121.197	131.164	143.033
Doanh nghiệp FDI	117.992	276.718	259.949	280.372	308.192
<i>Tổng</i>	<i>281.341</i>	<i>399.167</i>	<i>387.507</i>	<i>414.407</i>	<i>454.225</i>
Lao động trong các khu công nghiệp					
<i>Tổng</i>			284.956	294.571	
Trong đó:					
Nam			103.819	115.069	
(%)			36,4	39,1	
Nữ			181.137	179.502	
(%)			63,6	60,9	
Lao động địa phương			76.598	78.200	
(%)			26,9	26,5	
Lao động nhập cư trong nước			204.017	211.285	
(%)			71,6	71,8	
Lao động nước ngoài			4.341	5.086	
(%)			1,5	1,7	

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh, 2021, tr.171; Ban Quản lý khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh, 2020.

Trong tổng số lao động làm việc tại các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, hơn 70% làm việc trong các KCN. Và chủ yếu (hơn 70%) lao động làm việc trong các KCN đến từ các địa phương khác, lao động là người địa phương chỉ chiếm khoảng 25%, còn lại là lao động nước ngoài. Một đặc điểm nữa của lao động làm việc trong các KCN tỉnh Bắc Ninh là hơn 60% là lao động nữ. Bắc Ninh cũng là tỉnh có tỷ lệ lao động nữ làm việc trong các doanh nghiệp cao hơn so với mức trung bình của cả nước cũng như vùng đồng bằng sông Hồng. Trong giai đoạn 2016-2018, tỷ lệ lao động nữ làm việc trong các doanh nghiệp của tỉnh Bắc Ninh là 58,0%, trong khi đó mức trung bình của cả nước chỉ là 46,3%, vùng đồng bằng sông Hồng là 45,9% (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2021, tr.109). Như vậy, tỷ lệ lao động làm việc trong các KCN đồng, chủ yếu là nữ giới và là người địa phương khác, sẽ là một áp lực không nhỏ đối với hệ thống cơ sở hạ tầng nói chung và đối với hệ thống trường mầm non nói riêng.

3. Thực trạng tiếp cận giáo dục mầm non cho trẻ em trong gia đình lao động di cư làm việc trong khu công nghiệp tại Bắc Ninh

3.1. Tính sẵn có

** Về hệ thống trường, lớp*

Hệ thống trường, lớp/nhóm trẻ và phòng học bậc mầm non của Bắc Ninh trong giai đoạn 2015-2020 có xu hướng tăng, đặc biệt là nhóm ngoài công lập đã tăng gấp nhiều lần. Số trường học mầm non của Bắc Ninh trong giai đoạn này đã tăng 8,1% (từ 161 trường lên 174 trường),

số lớp/nhóm trẻ tăng 34,1% (từ 2.742 lớp lên 3.677 lớp) và số phòng học tăng 45,9% (từ 2.532 phòng lên 3.695 phòng).

Đối với nhóm lớp độc lập tư thực, tính đến năm học 2019-2020, Bắc Ninh có 185 cơ sở, nhóm, lớp độc lập tư thực (100% đã được cấp phép), với 596 nhóm, lớp, 10.561 cháu. Trong đó, con công nhân đang làm việc tại khu công nghiệp, cụm công nghiệp là 5.291 cháu (số cháu từ 6 tháng đến 36 tháng tuổi là 1.556 cháu) (Ban điều hành đề án 404, tỉnh Bắc Ninh, 2020).

Bảng 2: Số lượng trường, lớp và phòng học bậc mầm non tỉnh Bắc Ninh

Số lượng trường, lớp		Năm học				
		2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2020-2021
Số trường học	Tổng	161	168	177	172	174
	Công lập	153	156	159	154	155
	Ngoài công lập	8	12	18	18	19
Số lớp/nhóm trẻ	Tổng	2.742	3.294	3.406	3.639	3.677
	Công lập	2.674	3.150	3.134	3.052	2.851
	Ngoài công lập	68	144	272	587	826
Số phòng	Tổng	2.532	2.578	2.872	3.494	3.695
	Công lập	2.420	2.437	2.732	3.230	2.852
	Ngoài công lập	112	141	140	264	844
Số học sinh bình quân/lớp		29,2	27,6	26,7	26,1	25,7

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh, 2021, tr.394, 397.

Xu hướng tăng nhanh về số lượng trường, lớp/nhóm trẻ, phòng học ngoài công lập xuất phát từ nhu cầu của lao động di cư đến Bắc Ninh làm việc tại các KCN. Xu hướng tăng này đã giúp Bắc Ninh phần nào giải quyết được những áp lực đối với hệ thống cơ sở GDMN công lập. Bên cạnh đó, xu hướng này cũng giúp con của người lao động làm việc trong các KCN có thể tiếp cận được với GDMN.

Qua số liệu của Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh những năm học gần đây cho thấy, xu hướng tăng số lượng trường, lớp/nhóm trẻ, phòng học đã giúp số trẻ bình quân trên một lớp học dao động trong khoảng 26 trẻ. Số lượng này cơ bản đáp ứng yêu cầu quy định về số lượng trẻ trong nhóm trẻ từ 25 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi và lớp mẫu giáo 3 tuổi đến 4 tuổi là 25 trẻ⁴.

Tại KCN huyện Yên Phong nói riêng và các KCN trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh nói chung đều chưa có trường mầm non được xây dựng dành cho con em công nhân (Nguyễn Thị Thu Nguyệt, 2020). Việc chưa có các cơ sở GDMN trong KCN sẽ khiến cho con lao động gặp khó khăn trong tiếp cận các trường mầm non, cũng như dẫn đến tình trạng quá tải đối với hệ thống GDMN ở nhiều địa phương có KCN.

⁴ Theo Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/3/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ, Điều 3 quy định:

1. Đối với nhóm trẻ: Trẻ em từ 3 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi được tổ chức thành các nhóm trẻ. Số trẻ tối đa trong một nhóm trẻ được quy định như sau:

a) Nhóm trẻ từ 3 tháng tuổi đến 12 tháng tuổi: 15 trẻ;
 b) Nhóm trẻ từ 13 tháng tuổi đến 24 tháng tuổi: 20 trẻ;
 c) Nhóm trẻ từ 25 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi: 25 trẻ.

2. Đối với lớp mẫu giáo: Trẻ em từ 3 tuổi đến 6 tuổi được tổ chức thành các lớp mẫu giáo, số trẻ tối đa trong một lớp mẫu giáo được quy định như sau:

a) Lớp mẫu giáo 3 tuổi đến 4 tuổi: 25 trẻ;
 b) Lớp mẫu giáo 4 tuổi đến 5 tuổi: 30 trẻ;
 c) Lớp mẫu giáo 5 tuổi đến 6 tuổi: 35 trẻ.

** Về đội ngũ giáo viên*

Trong giai đoạn 2015-2020, số lượng giáo viên mầm non của Bắc Ninh đã tăng 39,9% (từ 4.178 giáo viên lên 5.844 giáo viên), xu hướng này đặc biệt nhanh ở nhóm ngoài công lập. Tốc độ tăng giáo viên mầm non nhanh hơn tốc độ tăng học sinh (39,9% so với 18,1%) đã giúp cho số học sinh bình quân 1 giáo viên giảm từ 19,1 học sinh xuống 16,2 học sinh.

Bảng 3: Số giáo viên và học sinh mầm non

Đơn vị tính: người

Số lượng giáo viên, học sinh		Năm học				
		2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2020-2021
Số giáo viên	Tổng	4.178	5.994	5.982	5.961	5.844
	Công lập	4.030	5.715	5.668	5.328	5.033
	Ngoài công lập	148	279	314	633	811
Số học sinh (nghìn học sinh)	Tổng	80,0	90,8	91,1	94,6	94,5
	Công lập	78,1	83,3	83,3	83,6	77,9
	Ngoài công lập	1,9	7,5	7,8	11,0	16,6
Số học sinh bình quân 1 giáo viên		19,1	15,1	15,2	15,9	16,2

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh, 2021, tr.397.

Tính đến năm học 2020-2021 số lượng học sinh bình quân trên 1 giáo viên ở một số huyện có tỷ lệ cao hơn so với mức trung bình toàn tỉnh như: thành phố Bắc Ninh 17,9 học sinh/giáo viên, huyện Yên Phong 17,3 học sinh/giáo viên, thị xã Từ Sơn 17,1 học sinh/giáo viên và huyện Thuận Thành 17,0 học sinh/giáo viên. Đây cũng là những huyện có nhiều lao động di cư đến làm việc trong các KCN. Các huyện còn lại có tỷ lệ thấp hơn mức trung bình, như huyện Tiên Du 16,1 học sinh/giáo viên, huyện Quế Võ 15,8 học sinh/giáo viên, huyện Lương Tài 13,9 học sinh/giáo viên, và huyện Gia Bình 12,1 học sinh/giáo viên. Bên cạnh đó, số học sinh trên giáo viên ngoài công lập cũng cao hơn so với công lập (16,6 học sinh/giáo viên so với 15 học sinh/giáo viên). Điều này cho thấy, tại các địa phương có khu công nghiệp, cần quan tâm hơn nữa đến việc phát triển đội ngũ giáo viên mầm non nhằm tạo cơ hội cho con em công nhân được tiếp cận với giáo dục mầm non.

*3.2. Có thể tiếp cận*** Về chính sách*

Nhằm tạo điều kiện cho lao động làm việc tại các KCN, khu chế xuất, cũng như tạo cơ hội cho con em họ được đi học bậc mầm non, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ đã ban hành những Nghị định, Chỉ thị và Quyết định về một số chính sách liên quan đến phát triển nhóm trẻ độc lập tư thực, hỗ trợ cho giáo viên và con em lao động làm việc trong các KCN, khu chế xuất. Trong đó, có thể kể đến: Quyết định số 404/QĐ-TTg ngày 20/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án “hỗ trợ, phát triển nhóm trẻ độc lập tư thực ở khu vực KCN, khu chế xuất đến 2020”; Chỉ thị số 09/CT-TTg ngày 22/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh thực hiện các giải pháp giải quyết vấn đề trường, lớp mầm non ở các KCN, khu chế xuất; Nghị quyết số 85/2015/NĐ-CP ngày 01/10/2015 quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Lao động về chính sách đối với lao động nữ (trong đó, Điều 9 và Điều 10 quy định liên quan đến tổ chức, xây dựng nhà trẻ, lớp mẫu giáo); Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định về quản lý KCN và khu kinh tế (Khoản 3, Điều 32 có nêu: Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi

đề người lao động sử dụng các dịch vụ y tế, giáo dục, xã hội, văn hóa, thể thao trên địa bàn); Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển GDMN.

Đối với tỉnh Bắc Ninh, trên cơ sở thực hiện những Nghị định, Chỉ thị và Quyết định của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ, tỉnh cũng ban hành những chính sách triển khai nhằm hỗ trợ các cơ sở mầm non, nhóm lớp tư thục và đội ngũ giáo viên, con của người lao động làm việc trong các KCN, khu chế xuất. Trong đó có thể kể đến như: Đề án 404 (thực hiện theo Quyết định số 404/QĐ-TTg ngày 20/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ); Nghị quyết số 149/2018/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh quy định một số chế độ, chính sách hỗ trợ phát triển GDMN và giáo dục phổ thông ngoài công lập trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2018-2025. Nghị quyết này quy định rõ về mức hỗ trợ đầu tư mua sắm trang thiết bị, đồ dùng dạy học cho nhóm trẻ độc lập tư thục ở các KCN có quy mô từ 12 trẻ/nhóm trở lên, được hỗ trợ không quá 50 triệu đồng/nhóm. Trẻ là con công nhân, người lao động phổ thông làm việc trong các KCN được doanh nghiệp ký hợp đồng lao động (được doanh nghiệp xác nhận có ký hợp đồng lao động và đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm tự nguyện...) học tại các cơ sở giáo dục ngoài công lập trong KCN hoặc các xã (phường, thị trấn) giáp ranh KCN; trẻ, học sinh học ở tại các cơ sở giáo dục chuyên biệt ngoài công lập thì được hỗ trợ học phí bằng mức học phí của các cơ sở giáo dục công lập đóng trên cùng địa bàn (Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh, 2018); Đến năm 2021, trên cơ sở Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ, Hội đồng Nhân dân tỉnh Bắc Ninh ban hành Nghị quyết số: 05/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 149/2018/NQ-HĐND. Theo báo cáo của Ban Điều hành Đề án 404, tính đến tháng 6/2020, tỉnh Bắc Ninh đã thành lập mới 3 trường và 54 cơ sở; hỗ trợ kiện toàn 377 nhóm, lớp độc lập tư thục với tổng kinh phí hơn 18 tỷ đồng (Thu Hằng, Phạm Tiến, 2020). Tỉnh chỉ đạo hỗ trợ học phí cho trẻ em đang học tại các cơ sở GDMN trên địa bàn tỉnh thuộc loại hình độc lập dân lập, tư thục đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép thành lập và hoạt động theo đúng quy định, có cha hoặc mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng là công nhân, người lao động đang làm việc tại các KCN, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh được doanh nghiệp ký hợp đồng lao động theo quy định, được hỗ trợ 160.000 đồng/trẻ/tháng hoặc được hỗ trợ theo mức đóng học phí tại các cơ sở giáo dục công lập trên cùng địa bàn xã, phường, thị trấn. Thời gian hỗ trợ tính theo số tháng học thực tế, nhưng không quá 9 tháng/năm. Mặc dù chính sách đã được ban hành, nhưng trên thực tế, tại địa bàn khảo sát, chính sách hỗ trợ này được nhiều người tham gia trả lời phỏng vấn cho biết chưa nhận được, dù đã nộp hồ sơ như hướng dẫn của nhà trường.

“Đợt trước bọn em cũng thấy cô giáo của con nói làm hồ sơ được hưởng hỗ trợ tiền học phí, bọn em cũng làm hồ sơ, xin xác nhận có hợp đồng lao động của công ty gửi cho cô giáo, nhưng mãi cũng chưa thấy cô nói gì. Em cũng không biết có được nhận hỗ trợ gì không” (PVS_Nam_30 tuổi_CN).

* Về chi phí

Chi phí cho giáo dục là một trong những thách thức đối với cơ hội tiếp cận giáo dục của nhiều bậc học khác nhau, nhất là đối với giáo dục bậc cao và giáo dục chất lượng cao. Đây cũng là nguyên nhân khiến trẻ di cư khó tiếp cận giáo dục do thu nhập không đáp ứng được chi phí, cho dù trẻ đi học đã được hỗ trợ học phí và các khoản phí khác, nhưng phụ huynh vẫn phải trả những khoản chi phí khác (Titiporn Tuangratananon và cộng sự, 2019). Để phân tích khả năng tiếp cận về mặt chi phí cho giáo dục, chúng tôi tìm hiểu mức thu nhập của người lao động, qua đó, phần nào có thể thấy được khả năng chi cho việc học tập cho con họ.

Theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh, thu nhập bình quân một tháng năm 2020 của người lao động trong doanh nghiệp nhà nước là 8.190.000, doanh nghiệp ngoài nhà nước là

9.083.000 và doanh nghiệp FDI là 11.250.000 đồng (Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh, 2021, tr.189). Tuy nhiên, đây là trung bình của người lao động trong các doanh nghiệp nói chung, còn nếu chỉ là công nhân, mức thu nhập có thể thấp hơn. Chẳng hạn, theo kết quả khảo sát của Viện Nghiên cứu Công nhân và công đoàn, quý IV/2020, tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội (lương cơ bản) của công nhân lao động là 5,22 triệu đồng/tháng, tiền lương làm thêm giờ là 934.000 đồng/tháng, tổng tiền thưởng, chuyên cần là 2,1 triệu đồng/tháng, tổng thu nhập thực tế là khoảng 7,4 triệu đồng/tháng (Đức Tuấn, 2020). Qua kết quả khảo sát người lao động làm việc trong KCN Yên Phong, mức thu nhập của người lao động chủ yếu từ 7 đến dưới 9 triệu đồng (40,7%) và từ 5 đến dưới 7 triệu đồng (38,7%). Với mức thu nhập này được nhiều người (62,8%) cho biết vừa đủ cho chi tiêu sinh hoạt hàng ngày, thuê nhà và cho con đi học.

“Thu nhập mỗi tháng của bọn em khoảng 7 triệu, so với những khoản phải chi tiêu như tiền thuê phòng trọ, tiền ăn uống, tiền sữa và tiền học cho con thì gần như là vừa đủ. Có dư được vài đồng thì thỉnh thoảng con cái ốm đau, hay về quê cũng hết” (PVS_Nữ_28 tuổi_CN).

Hiện nay, mức đóng tiền học (học phí⁵ và tiền ăn bán trú) tại các trường mầm non công lập tại Bắc Ninh khoảng 600.000đ/trẻ/tháng, cơ sở mầm non tư thục (không phải chất lượng cao) ở gần các KCN là khoảng 2 triệu đồng/trẻ/tháng. Theo kết quả khảo sát lao động làm việc trong KCN Yên Phong, mức đóng tiền học ở cơ sở mầm non tư thục là khoảng 1,6 triệu đồng đến 1,8 triệu đồng/trẻ/tháng. Dù mức đóng này được nhiều người cho là tương đối phù hợp, nhưng so với trường công lập thì vẫn còn khá cao. Do đó, cũng có những người lao động mong muốn mức thu của các trường tư thục không cao hơn quá nhiều so với trường công lập, sẽ giúp họ đỡ đi phần nào gánh nặng trong chi tiêu cho việc học tập của con.

“Con em học ở một lớp tư thục gần khu bọn em thuê ở, các khoản đóng góp mỗi tháng khoảng 1,8 triệu đồng. Mức đóng góp như vậy, em nghĩ cũng hợp lý với bọn em. Tất nhiên là thấp hơn nữa thì càng tốt” (PVS_Nữ_26 tuổi_CN).

“Mức thu tiền học như hiện nay của con em học trường tư thục, em nghĩ là cao hơn gấp hơn 2 lần trường công lập ở địa phương. Nhưng do bọn em không xin được cho con học ở trường công lập nên để con học trường tư. Nói chung, tiền học như vậy cũng hợp lý, vì nhiều khi bọn em làm về muộn có thể đón được con” (PVS_Nam_31 tuổi_CN).

3.3. Có thể chấp nhận

Chương trình giáo dục và phương pháp GDMN được quy định cụ thể trong Thông tư số 01/VBHN-BGDĐT ngày 13/ 4/ 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trong đó, mục tiêu của GDMN được xác định là giúp trẻ em phát triển về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ, hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị cho trẻ em vào lớp một; hình thành và phát triển ở trẻ em những chức năng tâm sinh lý, năng lực và phẩm chất mang tính nền tảng, những kỹ năng sống cần thiết phù hợp với lứa tuổi, khơi dậy và phát triển tối đa những khả năng tiềm ẩn, đặt nền tảng cho việc học ở các cấp học tiếp theo và cho việc học tập suốt đời (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2021). Thông tư này cũng xác định rõ mục tiêu chương trình giáo dục, phương pháp giáo dục nhà trẻ và mẫu giáo được áp dụng cho tất cả các cơ sở GDMN thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. Tuy nhiên,

⁵ Theo quy định của Bắc Ninh, mức đóng học phí của các trường thuộc phường/thị trấn, đối với lớp mẫu giáo là 120.000đ/tháng và nhà trẻ là 90.000đ/tháng; các xã nông thôn, học phí lớp mẫu giáo là 90.000đ/tháng và nhà trẻ là 80.000đ/tháng.

Còn đối với cơ sở mầm non tư thục mức thu học phí lớp mẫu giáo khoảng 900.000đ/tháng, nhà trẻ khoảng 1.100.000đ/tháng.

trong nghiên cứu này, chúng tôi không đi vào phân tích, đánh giá từng nội dung của chương trình và phương pháp giáo dục của các cơ sở GDMN, mà chỉ tìm hiểu đánh giá của các bậc cha mẹ về chương trình và phương pháp giáo dục nói chung của trường nơi con họ đang học, qua đó để xem xét tính có thể chấp nhận. Kết quả khảo sát cho thấy, những bậc cha mẹ có con đang học ở trường mầm non công lập đánh giá về chương trình giáo dục và phương pháp giáo dục ở trường công lập tốt hơn so với các bậc cha mẹ có con đang học cơ sở mầm non ngoài công lập. Cụ thể, phân tích điểm đánh giá trung bình trên thang đo Likert 5 điểm (1 là rất kém và 5 là rất tốt) về chương trình giáo dục và phương pháp giáo dục, các bậc cha mẹ có con học trường mầm non công lập đánh giá với điểm trung bình là 3,36 và 3,33, còn các bậc cha mẹ có con học trường mầm non ngoài công lập là 3,27 và 3,29. Dù một số cha mẹ không đánh giá cao chương trình giáo dục và phương pháp giáo dục ở trường mầm non ngoài công lập, nhưng họ vẫn lựa chọn cho con học vì quy định về thời gian học phù hợp với điều kiện làm việc của người lao động hơn. Kết quả phỏng vấn sâu cũng cho thấy, nhiều cha mẹ dù không hài lòng với chương trình giáo dục và phương pháp giáo dục của cơ sở mầm non ngoài công lập hay nhóm trẻ tự phát, nhóm trẻ gia đình, nhưng họ vẫn chấp nhận vì những ưu tiên khác. Chẳng hạn, đối với nhóm gửi con học tại các nhóm trẻ tự phát, nhóm trẻ gia đình, họ thường phải đặt ưu tiên cho sự phù hợp về thời gian và việc có được nơi gửi con hơn là việc quan tâm đến chương trình hay phương pháp giáo dục. Bên cạnh đó, đối với những cha mẹ có con ở độ tuổi nhà trẻ, dường như họ cũng chưa quan tâm nhiều đến vấn đề này bằng việc quan tâm nơi gửi con an toàn, con đi học có ngoan không và ăn uống thế nào.

“Em gửi con đi học chỉ quan tâm nhiều đến con em có ăn ngoan, ngủ ngon không, ở lớp có bị các cô đánh hay phạt con không. Chứ thực ra gửi các lớp tư thục này chủ yếu là trông trẻ thôi, chứ có mấy khi dạy trẻ đâu” (PVS_Nữ_27 tuổi_CN).

Trên thực tế, nhóm trẻ tự phát, nhóm trẻ gia đình thường chỉ quan tâm đến việc trông trẻ, cho trẻ ăn, ngủ hơn là đặt ra những mục tiêu liên quan đến giáo dục trẻ. Do đó, cũng khó đòi hỏi ở những nhóm trẻ này về chương trình giáo dục hay phương pháp giáo dục. Đây sẽ là một hạn chế cho sự phát triển của trẻ khi được gửi ở những nhóm trẻ này, bởi trẻ không được tiếp cận với chương trình giáo dục để phát triển đầy đủ về thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ. Và điều này về lâu dài có thể ảnh hưởng đến sự phát triển của trẻ khi trưởng thành.

3.4. Có thể thích ứng

** Về điều kiện nhập học*

Hiện nay, mặc dù theo quy định, trẻ mầm non khi đăng ký nhập học vào trường công lập không phụ thuộc vào hộ khẩu, nhưng trên thực tế, ở nhiều nơi, nếu trẻ em không có hộ khẩu thường trú hoặc tạm trú, sẽ rất khó nhập học vào các cơ sở mầm non công lập. Các trường mầm non công lập chỉ nhận trẻ không có hộ khẩu thường trú, tạm trú tại địa phương (trái tuyến) với điều kiện đã nhận hết số trẻ có hộ khẩu thường trú ở địa phương có nhu cầu học, và điều kiện cơ sở vật chất của trường vẫn còn khả năng tiếp nhận trẻ. Do đó, người lao động di cư sống ở các xã quanh KCN, nếu muốn nhập học cho con vào trường mầm non công lập, phải có đăng ký tạm trú để được xem xét. Hiểu được những quy định này, nhiều lao động, khi có dự định nhập học cho con vào trường công lập, đã đăng ký tạm trú với địa phương.

“Từ khi đến đây ở, bọn em đã đăng ký tạm trú với công an rồi. Đây cũng là yêu cầu bắt buộc đối với những người lao động từ nơi khác đến đây ở như bọn em. Tuy nhiên, không phải cứ đăng ký tạm trú là xin học được cho con, vì nhà trường họ ưu tiên con em địa phương, sau đó mới đến lượt như con bọn em” (PVS_Nữ_30 tuổi_CN).

Ngoài quy định nhập học liên quan đến hộ khẩu, đăng ký tạm trú, thì độ tuổi nhập học vào trường công lập cũng là một vấn đề được các bậc cha mẹ quan tâm. Mặc dù theo Luật Giáo dục, Điều 26 quy định về nhận trẻ của các cơ sở GDMN: 1/ nhà trẻ, nhóm trẻ độc lập nhận trẻ em từ 03 tháng tuổi đến 03 tuổi; 2/ trường mẫu giáo, lớp mẫu giáo độc lập nhận trẻ em từ 03 tuổi đến 06 tuổi; 3/ trường mầm non, lớp mầm non độc lập là cơ sở giáo dục kết hợp nhà trẻ và mẫu giáo, nhận trẻ em từ 03 tháng tuổi đến 06 tuổi (Quốc hội, 2019), tuy nhiên, trên thực tế, do hạn chế về cơ sở vật chất, nguồn nhân lực và nhu cầu của người dân, nên các trường mầm non công lập thường nhận trẻ từ 24 tháng tuổi trở lên. Quy định về tuổi nhận trẻ là một khó khăn với người lao động làm việc trong KCN ở Bắc Ninh, đặc biệt là đối với nhóm trẻ ở độ tuổi nhà trẻ, bởi theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội, lao động nữ sinh con được nghỉ việc hưởng chế độ thai sản trước và sau khi sinh con 06 tháng. Trường hợp lao động nữ sinh đôi trở lên thì tính từ con thứ hai trở đi, cứ mỗi con, người mẹ được nghỉ thêm 01 tháng (Quốc hội, 2014). Để khắc phục khó khăn khi nhập học cho con vào trường công lập, người lao động làm việc trong KCN đã lựa chọn nhập học cho con vào cơ sở mầm non tư thục, nhất là đối với nhóm trẻ trên 3 tuổi. Còn đối với trẻ dưới 24 tháng tuổi, một số gia đình lựa chọn gửi con ở nhóm trẻ tự phát hoặc nhóm trẻ gia đình. Bên cạnh đó, cũng có một số gia đình không cho con đi học và nhờ người nhà trông giúp. Điều này cho thấy, khó khăn trong tiếp cận với GDMN nói chung và mầm non công lập nói riêng của trẻ trong những gia đình lao động di cư chủ yếu ở nhóm trẻ dưới 24 tháng tuổi, đặc biệt là nhóm trẻ dưới 18 tháng tuổi.

** Về quy định của trường*

Bên cạnh quy định về điều kiện nhập học, quy định về thời gian học và thời gian học và thời gian đón trả trẻ cũng đòi hỏi các gia đình lao động làm việc trong các KCN cần phải có sự thích ứng. Trường mầm non công lập bắt đầu đón trẻ từ 7h00-8h00 sáng, trả trẻ từ 16h30-17h00, thời gian học từ thứ Hai đến thứ Sáu. Còn đối với cơ sở mầm non ngoài công lập, thời gian nhận trẻ là từ 7h00 sáng đến 18h00 (thậm chí một số cơ sở trả trẻ đến 20h00), tuần học từ thứ Hai đến thứ Bảy. Trong khi đó, thời gian làm việc của người lao động làm việc trong các KCN thường là từ 7h00 đến 17h00, thậm chí một số lao động còn làm việc theo ca. Số ngày làm việc trong tuần thường là từ thứ Hai đến thứ Bảy. Do đặc thù về thời gian làm việc, nên gửi con ở những cơ sở mầm non ngoài công lập được cho là phù hợp hơn so với trường công lập.

Để khắc phục khó khăn về thời gian học và thời gian đưa đón trẻ, nhiều gia đình đã có giải pháp thích ứng với quy định như: nhờ người thân (bố, mẹ) ở quê ra ở cùng để giúp đưa đón con; nhờ sự giúp đỡ của các bậc cha mẹ khác có con học cùng trường/lớp; thuê người (có thể là chủ nhà trọ) đưa đón con giúp; và giải pháp được cho là “cuối cùng” của nhiều người lao động là gửi con về quê nhờ bố mẹ, người thân chăm sóc giúp.

“Hai vợ chồng em đều làm công nhân, thỉnh thoảng cũng làm thêm ca nên giờ giấc cũng thất thường. Năm nay do dịch Covid thì không nói, chứ nếu không có dịch nói chung là đưa đón con cũng khó khăn. Sáng cả hai vợ chồng đi sớm, bắt con đến lớp sớm cũng khổ nên nhà em cũng phải nhờ bà (tức mẹ đẻ - tác giả chú thích) xuống giúp cho, chứ hai vợ chồng em chắc không xoay nổi” (PVS_Nam_30 tuổi_CN).

4. Kết luận

Bảo đảm quyền tiếp cận giáo dục là mục tiêu cơ bản trong chính sách phát triển của Việt Nam nói chung và chính sách phát triển giáo dục nói riêng. Điều này được thể hiện rõ trong quan điểm của Đảng và chính sách của Nhà nước. Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước ta luôn quan tâm và ưu tiên đầu tư cho giáo dục, trong đó có GDMN. Mặc dù vậy, do nguồn lực còn hạn chế,

nên việc tiếp cận với GDMN của trẻ em ở nhiều nơi vẫn còn gặp phải những khó khăn, trong đó có trẻ em là con cái người lao động làm việc trong các KCN. Tại tỉnh Bắc Ninh, sự phát triển nhanh chóng của nhiều KCN thời gian qua đã kéo theo một lượng lao động di cư đến địa phương làm việc. Số lượng lao động đến các KCN làm việc tại Bắc Ninh chủ yếu là lực lượng lao động trẻ, đang ở độ tuổi kết hôn và/hoặc sinh con. Điều này đã tạo ra áp lực không nhỏ đối với hệ thống GDMN của tỉnh. Phân tích thực trạng tiếp cận GDMN của trẻ em trong gia đình lao động di cư làm việc ở KCN ở Bắc Ninh cho thấy, việc phát triển của cơ sở GDMN (trường, lớp), đội ngũ giáo viên và những chính sách hỗ trợ của địa phương thời gian qua đã mang đến những cơ hội tiếp cận GDMN cho trẻ em trong những gia đình lao động di cư. Mặc dù vậy, trẻ em trong những gia đình lao động di cư vẫn gặp phải những khó khăn như: khó khăn trong tiếp cận với trường mầm non công lập, trẻ em dưới 24 tháng tuổi gặp khó khăn trong tiếp cận với cơ sở mầm non. Bên cạnh đó, do đặc thù của công việc, nên nhiều gia đình cũng gặp khó khăn về thời gian học và thời gian đưa, đón con đến trường/lớp. Những khó khăn này đặt ra thách thức không nhỏ đối với tiếp cận GDMN của trẻ em trong những gia đình lao động di cư làm việc tại các KCN ở Bắc Ninh nói riêng và ở nước ta nói chung. Để mở rộng cơ hội tiếp cận GDMN cho trẻ em trong những gia đình lao động di cư làm việc trong các KCN, chúng tôi cho rằng các địa phương cần dựa vào số lượng trẻ và nhu cầu gửi con đến trường của gia đình để phát triển hệ thống trường mầm non. Cần có chính sách khuyến khích các KCN, các doanh nghiệp xây dựng cơ sở mầm non tại các KCN; triển khai thực hiện nghiêm túc những chính sách hỗ trợ các trường mầm non ngoài công lập, giáo viên ngoài công lập và hỗ trợ tiền cho trẻ là con lao động công nhân làm việc trong các KCN. Cùng với đó, cần thường xuyên kiểm tra, giám sát chặt chẽ những cơ sở mầm non nhằm kịp thời phát hiện, xử lý những cơ sở hoạt động không đủ điều kiện, tránh những nguy cơ có thể xảy ra như: không đảm bảo an ninh, an toàn cho trẻ, mất an toàn thực phẩm và trẻ bị bạo hành.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2021), *Tờ trình v/v ban hành Nghị định thay thế Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế*.
2. Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh (2021), *Niên giám thống kê tỉnh Bắc Ninh 2020*, Nxb Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.
3. Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội (2009), *Giáo trình Lý luận và pháp luật về quyền con người*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
4. Nguyễn Thị Thu Nguyệt (2020), *Thực trạng và nhu cầu giáo dục mầm non của các gia đình công nhân tại khu công nghiệp*, Đề tài cấp Bộ năm 2019-2020 do Viện Thông tin Khọc học xã hội chủ trì.
5. Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2019), *Luật Giáo dục*.
6. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (1986), “Nghị quyết Đại hội Đại biểu Toàn quốc lần thứ VI của Đảng”, <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/ban-chap-hanh-trung-uong-dang/dai-hoi-dang/lan-thu-vi/nghi-quyet-dai-hoi-dai-bieu-toan-quo-lan-thu-vi-cua-dang-1493>, truy cập ngày 2/2/2022
7. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (1994), “Nghị quyết số 07-NQ/HNTW Hội nghị lần thứ 7 BCHTW Đảng (khoá VII) về phát triển công nghiệp, công nghệ đến năm 2000 theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và xây dựng giai cấp công nhân trong giai đoạn mới”, <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/van-kien-tu-lieu-ve-dang/hoi-nghi-bch-trung-uong/khoa-vii/nghi-quyet-so-07-nqhntw-hoi-nghi-lan-thu-7-bchtw-dang-khoa-vii-ve-phat-trien-cong-nghiep-cong-nghie-den-nam-2000-theo-huong-1141>, truy cập ngày 2/3/2022.

8. Thu Hằng, Phạm Tiến (2020), “Diễn đàn “Đánh giá, chia sẻ kinh nghiệm về quản lý, vận hành và nhân rộng nhóm trẻ độc lập tư thục ở Khu công nghiệp, Khu chế xuất””, <http://bacninh.tv/tin-tuc-n9056/dien-dan-danh-gia-chia-se-kinh-nghiem-ve-quan-ly-van-hanh-va-nhan-rong-nhom-tre-doc-lap-tu-thuc-o-khu-cong-nghiep-khu-che-xuat.html>, truy cập ngày 9/1/2022.
9. Phạm Thị Huyền và Hoàng Ngọc Vinh Hạnh (2018), “Thực trạng giáo dục mầm non ở khu công nghiệp, khu chế xuất tại Thành phố Hồ Chí Minh”, <http://tapchicongthuong.vn/bai-viet/thuc-trang-giao-duc-mam-non-o-khu-cong-nghiep-khu-che-xuat-tai-thanh-pho-ho-chi-minh-68883.htm>, truy cập ngày 2/3/2022.
10. Đức Tuấn (2020), “Thu nhập bình quân của công nhân lao động tăng 35%”, <http://baochinhphu.vn/Thoi-su/Thu-nhap-binh-quan-cua-cong-nhan-lao-dong-tang-35/417843.vgp>, truy cập ngày 2/1/2022.
11. Nguyễn Tôn Thị Tường Vân (2012), “Thực trạng tiếp cận dịch vụ giữ trẻ của công nhân khu chế xuất, khu công nghiệp ở Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay”, bài viết tại Hội thảo “Chất lượng cuộc sống của người dân Thành phố Hồ Chí Minh trong bối cảnh kinh tế hiện nay”, http://www.hids.hochiminhcity.gov.vn/c/document_library/get_file?uuid=b56cbade-c321-41df-a143-2907f96fbabc&groupId=13025, truy cập ngày 1/2/2022.
12. Titiporn Tuangratananon, Rapeepong Suphanchaimat, Sataporn Julchoo, Pigunkaew Sinam, and Weerasak Putthasri (2019), “Education Policy for Migrant Children in Thailand and How It Really Happens; A Case Study of Ranong Province, Thailand”, *International Journal of Environmental Research and Public Health*, <https://www.ncbi.nlm.nih.gov/pmc/articles/PMC6388250/>, truy cập ngày 3/1/2022.